

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			416,817,748,722	426,617,709,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			6,495,462,480	304,959,612
1. Tiền		V.01	3,493,161,110	304,959,612
Tiền mặt	111		-	-
Tiền gửi thanh toán VNĐ	11211		3,482,925,112	294,723,614
Tiền gửi thanh toán ngoại tệ	11221		10,235,998	10,235,998
2. Các khoản tương đương tiền	11212		3,002,301,370	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		V.02	393,710,913,258	327,696,898,874
1. Đầu tư ngắn hạn			395,153,063,258	327,696,898,874
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	128		395,153,063,258	327,696,898,874
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,442,150,000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			15,636,883,147	98,160,601,848
1. Phải thu khách hàng	1311		-	-
2. Trả trước cho người bán	3312		91,800,000	25,133,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1368		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	132	V.03	10,251,800,455	41,542,224,089
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	5,293,282,692	56,593,244,659
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho		V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác			974,489,837	455,248,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142		881,504,818	410,256,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			92,985,019	44,992,300
Tạm ứng	141		47,992,719	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144		44,992,300	44,992,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)			42,111,867,338	42,238,924,415
I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng			-	-

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác		V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định			984,172,862	1,104,240,341
1. Tài sản cố định hữu hình		V.09	310,965,171	367,186,050
- Nguyên giá	211		5,380,746,214	5,380,746,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2141		(5,069,781,043)	(5,013,560,164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		V.10	-	-
- Nguyên giá	212		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2142		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		V.11	673,207,691	737,054,291
- Nguyên giá	213		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2143		(4,724,620,309)	(4,660,773,709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		V.13	40,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	221		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	228		40,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác			1,127,694,476	1,134,684,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	V.15	25,842,776	32,832,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	244		1,101,851,700	1,101,851,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			458,929,616,060	468,856,633,582
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)			7,470,740,589	25,147,277,042
I. Nợ ngắn hạn			7,470,740,589	25,147,277,042
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	3311		12,000,000	310,969,744
3. Người mua trả tiền trước	1312		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	V.16	2,433,021,984	7,684,494,633
5. Phải trả người lao động	334		2,272,238,760	3,735,972,483
6. Chi phí phải trả	335	V.17	2,006,254,263	11,860,195,836
7. Phải trả nội bộ	336		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	338	V.18	137,030,644	422,348,608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		610,194,938	1,133,295,738
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3387		-	-
II. Nợ dài hạn			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V.19	-	-

3. Phải trả dài hạn khác			-	-
4. Vay và nợ dài hạn		V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU			451,458,875,471	443,709,356,540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4118		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	419		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			174,683,490,053	166,933,971,122
- Lợi nhuận năm trước để lại	4211		166,933,971,122	122,508,831,596
- Lợi nhuận năm nay	4212		7,749,518,931	44,425,139,526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			458,929,616,060	468,856,633,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1		3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ				
3. Tài sản nhận ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	1122		10,235,998	10,235,998
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ				
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch				
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch				
6.3. Chứng khoán cầm cố				
6.4. Chứng khoán tạm giữ				
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán				
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút				
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch				
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay				
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch				

7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ			165,633,069,200	165,633,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		V.24	126,974,099,363	131,517,457,159
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước			121,778,318,477	123,985,034,251
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			5,195,780,886	7,532,422,908
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		V.25	3,282,084,374,889	3,012,719,766,935
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước			3,148,249,216,616	2,884,371,787,078
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			133,835,158,273	128,347,979,857
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		V.26	17,175,909,295	29,570,860,520
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		V.27	9,519,572,951	41,128,509,317

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Bùi Sỹ Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	21,635,314,950	18,156,612,420	21,635,314,950	18,156,612,420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		21,635,314,950	18,156,612,420	21,635,314,950	18,156,612,420
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	6,366,246,429	5,013,359,966	6,366,246,429	5,013,359,966
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		15,269,068,521	13,143,252,454	15,269,068,521	13,143,252,454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	3,118,558,200	4,018,951,041	3,118,558,200	4,018,951,041
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,444,459,958	2,103,991	1,444,459,958	2,103,991
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,799,309,759	6,740,647,898	6,799,309,759	6,740,647,898
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		10,143,857,004	10,419,451,606	10,143,857,004	10,419,451,606
10. Thu nhập khác	31		122,301	-	122,301	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122,301	-	122,301	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,143,979,305	10,419,451,606	10,143,979,305	10,419,451,606
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	2,394,460,374	2,120,793,722	2,394,460,374	2,120,793,722
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,749,518,931	8,298,657,884	7,749,518,931	8,298,657,884

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng


Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc


Bùi Sỹ Tân

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
		Năm trước		Năm nay		Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
		1	2	3	4				
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000			5	6	7	8
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849			-	-	265,000,000,000	265,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383			-	-	4,301,548,849	4,301,548,849
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186			-	-	5,181,385,383	5,181,385,383
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127,261,531,596	166,933,971,122	8,298,657,884		7,749,518,931	-	2,292,451,186	2,292,451,186
Cộng		404,036,917,014	443,709,356,540	8,298,657,884	-	7,749,518,931	-	135,560,189,480	174,683,490,053
								412,335,574,898	451,458,875,471

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

Bùi Sỹ Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		53,160,181,151	76,142,290,511
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(6,095,856,469)	(4,949,875,828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,587,904,298)	(16,843,449,408)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7,622,799,383)	(9,550,897,935)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32,699,218	1,251,264
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(6,661,300,485)	(8,898,695,927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,225,019,734	35,900,622,677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(368,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103,500,000,000)	(72,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		86,043,835,616	32,256,459,149
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		4,421,647,518	1,797,690,032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,034,516,866)	(38,313,850,819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,190,502,868	(2,413,228,142)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304,959,612	4,194,349,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	6,495,462,480	1,781,121,296

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Bùi Sỹ Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- Tổng số nhân viên:
- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	3,493,161,110	304,959,612
- Các khoản tương đương tiền	3,002,301,370	-
Cộng	6,495,462,480	304,959,612

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		177,924,097,779		127,924,097,779
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		217,228,965,479		199,772,801,095
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,442,150,000)		-
Cộng		393,710,913,258		327,696,898,874

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3,529,679,020	2,493,406,636
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5,286,148,605	4,995,935,352
- Phải thu phí thường hoạt động	-	32,262,598,339
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	380,700,000	378,765,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	1,055,272,830	1,411,518,762
Cộng	10,251,800,455	41,542,224,089

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	4,803,521,618	6,247,374,740
- Phải thu lãi trái phiếu	370,942,466	231,010,959
- Phải thu khác	118,818,608	50,114,858,960
Cộng	5,293,282,692	56,593,244,659

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,704,689,894	1,308,870,270	4,665,773,322
Khấu hao trong năm	46,881,876	9,339,003	56,220,879
Giảm trong năm			-
Số dư cuối quý	3,751,571,770	1,318,209,273	5,069,781,043
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	329,181,320	38,004,730	367,186,050
- Tại ngày cuối quý	282,299,444	28,665,727	310,965,171

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,292,291,774	1,368,481,935	3,845,388,456
Khấu hao trong năm	44,115,000	19,731,600	63,846,600
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,336,406,774	1,388,213,535	4,724,620,309
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	527,008,226	210,046,065	737,054,291
- Tại ngày cuối quý	482,893,226	190,314,465	673,207,691

12- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		40,000,000,000		40,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		40,000,000,000		40,000,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100,000	10,000,000,000	100,000	10,000,000,000
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

13- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	25,842,776	32,832,374
Cộng	25,842,776	32,832,374

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	75,602,887	116,777,355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,032,742,181	7,261,081,190
- Thuế thu nhập cá nhân	324,676,916	306,530,703
- Các loại thuế khác	-	105,385
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,433,021,984	7,684,494,633

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	2,006,254,263	11,860,195,836
Cộng	2,006,254,263	11,860,195,836

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	98,658,000	
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,372,643	422,348,608
Cộng	137,030,644	422,348,608

21- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	131,517,457,159
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	(4,543,357,796)
Số dư cuối kỳ	126,974,099,363

22- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	2,746,388,401,541	352,424,176,082	49,436,638,993	3,148,249,216,616
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	18,342,010,514	115,493,147,759	133,835,158,273
Cộng	2,746,388,401,541	370,766,186,596	164,929,786,752	3,282,084,374,889

23- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	7,338,636,508	7,998,587,284
Lãi được nhận	7,984,084,837	5,431,435,293
Thu từ bán chứng khoán	1,823,187,950	2,281,835,720
Phải thu khác	30,000,000	13,859,002,223
Cộng	17,175,909,295	29,570,860,520

24- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	3,320,099,260	3,499,360,000
Phải trả phí lưu ký	126,144,149	139,103,024
Phải trả phí QLDM	5,920,467,263	37,239,110,178
Phải trả khác	152,862,279	250,936,115
Cộng	9,519,572,951	41,128,509,317

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	9,113,696,046	4,817,921,147	9,113,696,046	4,817,921,147
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	10,465,994,769	10,852,171,225	10,465,994,769	10,852,171,225
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	878,029,781	1,555,263,105	878,029,781	1,555,263,105
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	380,700,000	335,863,636	380,700,000	335,863,636
-Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí	644,929	-	644,929	-
- Doanh thu khác	796,249,425	595,393,307	796,249,425	595,393,307
Tổng cộng	21,635,314,950	18,156,612,420	21,635,314,950	18,156,612,420

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

(chi tiết các khoản giảm trừ DT)

27- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	1,525,641,912	257,589,198	1,525,641,912	257,589,198
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3,036,241,469	2,821,152,767	3,036,241,469	2,821,152,767
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1,804,363,048	1,934,618,001	1,804,363,048	1,934,618,001
- Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	6,366,246,429	5,013,359,966	6,366,246,429	5,013,359,966

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,535,535,529	2,869,875,548	2,535,535,529	2,869,875,548
- Lãi trái phiếu	582,287,671	1,081,476,713	582,287,671	1,081,476,713
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	64,298,780	-	64,298,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá	735,000	3,300,000	735,000	3,300,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	3,118,558,200	4,018,951,041	3,118,558,200	4,018,951,041

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,309,958	744,144	2,309,958	744,144
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,442,150,000	-	1,442,150,000	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	1,359,847	-	1,359,847
Cộng	1,444,459,958	2,103,991	1,444,459,958	2,103,991

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc


Bùi Sỹ Tân